

XI. BỎNG

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		3			
1	2	A	B	C	D
	A. ĐIỀU TRỊ BỎNG				
	1. Thay băng bỏng				
1.	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
2.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
3.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
4.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
5.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	x
6.	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
7.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
8.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
9.	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
10.	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
11.	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	x	x	x	
12.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	x	x	x	
13.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bỏng nông	x	x	x	x
14.	Gây mê thay băng bỏng	x	x	x	
	2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng				
15.	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	x	x	x	
16.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	x	x	x	x
17.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
18.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
19.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
20.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
21.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
22.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích	x	x	x	

	co thể ở trẻ em				
23.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
24.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
25.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
26.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
27.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
28.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
29.	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
30.	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
31.	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x	x	
32.	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
33.	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
34.	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x	x	
35.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
36.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
37.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
38.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
39.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
40.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
41.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
42.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
43.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
44.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
45.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			

46.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
47.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
48.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
49.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
50.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
51.	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x			
52.	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
53.	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x			
54.	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
55.	Ghép da đồng loại \geq 10% diện tích cơ thể	x	x		
56.	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	x	x	x	
57.	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	x	x	x	
58.	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	x	x		
59.	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng	x	x	x	
60.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x			
61.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	x	x		
62.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	x			
63.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	x	x		
64.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
65.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	x	x		
66.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
67.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	x	x		
68.	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	x	x		
69.	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	x	x		
70.	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	x			
71.	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	x	x		

72.	Cắt cụt cấp cứu chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	x	x		
73.	Cắt cụt chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	x	x		
74.	Tháo khớp chi thể bồng không còn khả năng bảo tồn điều trị bồng sâu	x	x		
75.	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bồng sâu	x	x		
76.	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bồng sâu có tổn thương xương sọ	x	x		
	3. Các kỹ thuật khác				
77.	Khám bệnh nhân bồng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bồng bằng lâm sàng	x	x	x	x
78.	Chẩn đoán độ sâu bồng bằng thiết bị laser doppler	x	x		
79.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bồng nhiệt	x	x	x	x
80.	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bồng	x	x	x	x
81.	Sơ cấp cứu bồng do vôi tôi nóng	x	x	x	x
82.	Sơ cấp cứu bồng acid	x	x	x	x
83.	Sơ cấp cứu bồng do dòng điện	x	x	x	x
84.	Chẩn đoán và điều trị sốc bồng	x	x	x	
85.	Chẩn đoán và cấp cứu bồng đường hô hấp	x	x	x	
86.	Chẩn đoán và cấp cứu bồng đường tiêu hóa	x	x	x	
87.	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bồng	x	x	x	
88.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bồng	x	x		
89.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bồng	x	x	x	x
90.	Bọc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bồng	x	x	x	
91.	Theo dõi chăm sóc người bệnh bồng nặng	x	x		
92.	Nội soi hô hấp chẩn đoán và điều trị bồng đường hô hấp	x			
93.	Nội soi tiêu hóa chẩn đoán và điều trị bồng tiêu hóa và các biến chứng tiêu hóa ở bệnh nhân bồng nặng	x			
94.	Siêu lọc máu liên tục điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bồng	x	x		
95.	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bồng nặng	x	x		
96.	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị bệnh nhân bồng nặng	x	x		
97.	Tắm điều trị bệnh nhân bồng	x	x	x	
98.	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bồng	x	x		
99.	Điều trị tổn thương bồng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	x	x	x	
100.	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bồng	x	x		
101.	Hút áp lực âm (v.a.c) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bồng	x	x		

B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BÔNG VÀ SAU BÔNG					
102.	Khám di chứng bông	x	x	x	
103.	Cắt sẹo khâu kín	x	x	x	
104.	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	x	x		
105.	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	x	x		
106.	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bông	x	x		
107.	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	x	x		
108.	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bông	x			
109.	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bông	x	x		
110.	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chắm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	x			
111.	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bông	x	x		
112.	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bông	x	x		
113.	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bông	x	x		
114.	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bông	x			
115.	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bông	x	x		
C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH					
116.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	x	x	x	
117.	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	x	x		
118.	Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	x	x		
119.	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	x	x		
120.	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	x	x	x	
121.	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	x	x		
D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BÔNG					
122.	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bông	x	x	x	
123.	Tắm phục hồi chức năng sau bông	x	x	x	
124.	Điều trị sẹo bông bằng siêu âm kết hợp với thuốc	x	x		
125.	Điều trị sẹo bông bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x		
126.	Điều trị sẹo bông bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo	x	x		
127.	Điều trị sẹo bông bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo	x	x		
128.	Tập vận động phục hồi chức năng sau bông	x	x	x	
129.	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bông	x	x	x	
130.	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bông để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	x	x	x	
131.	Đặt vị thế cho bệnh nhân bông	x	x	x	

